



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân cư Himlam,

Phường Tân Hưng, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498

Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2026

BẢN TIN SỐ 1546

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 03/03/2026 đến ngày 09/03/2026)

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

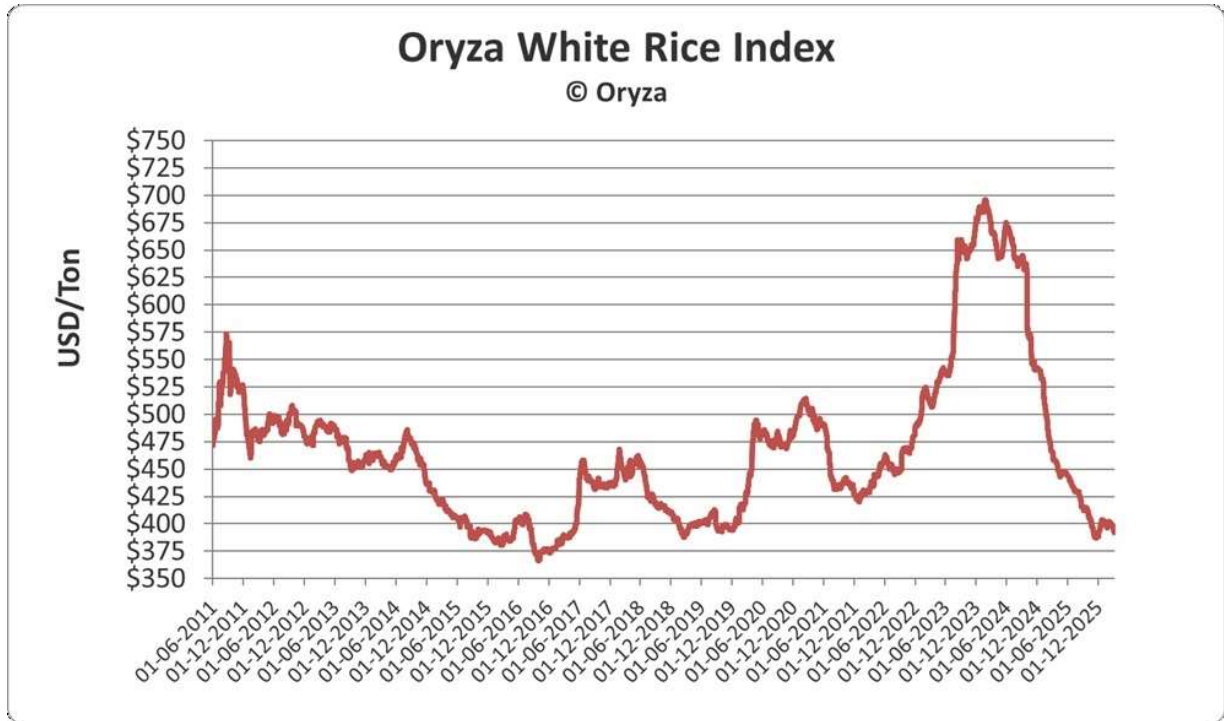
I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

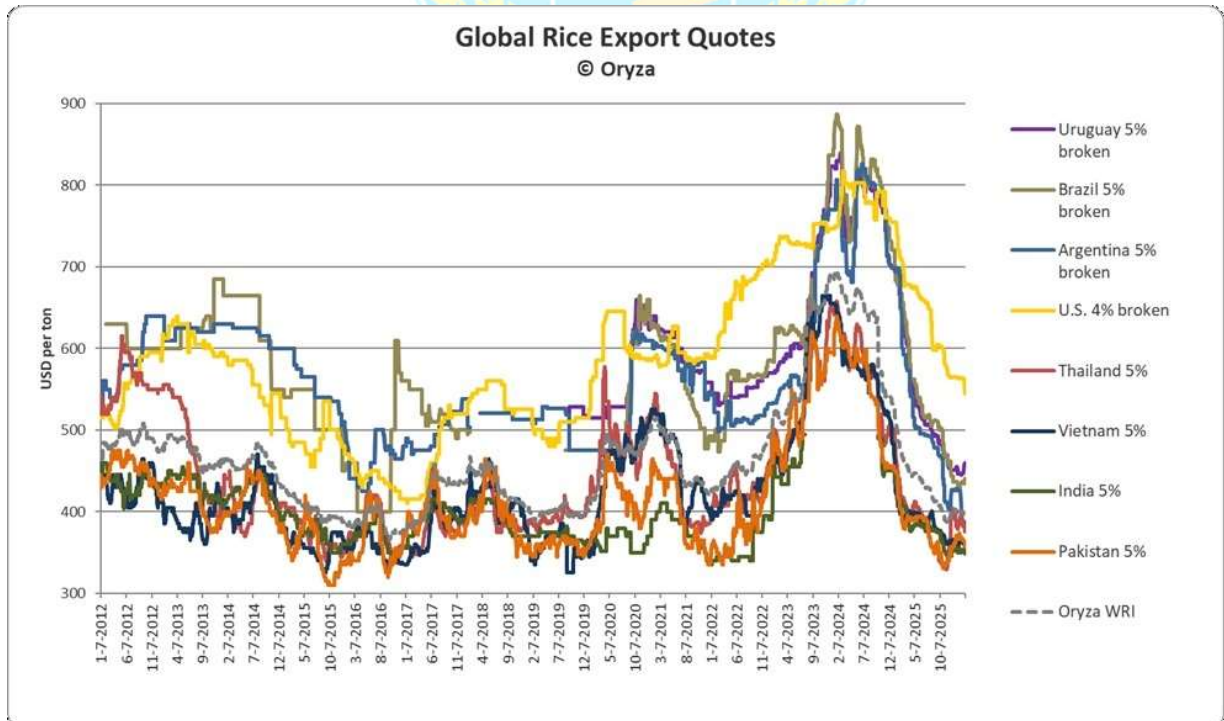
QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	03 – 03		04 – 03		05 – 03		06 – 03	
		max	Min	max	min	max	Min	max	min
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	389	393	387	391	389	393	387	391
	5% tấm	380	384	377	381	380	384	377	381
	25% tấm	372	376	370	374	372	376	370	374
	Hom Mali 92%	1114	1118	1112	1116	1114	1118	1112	1116
	Gạo đỏ 100% Stxd	396	400	395	399	396	400	395	399
	A1 Super	363	367	362	366	363	367	362	366
VIỆT NAM	5% tấm	356	360	356	360	356	360	356	360
	25% tấm	336	340	336	340	336	340	336	340
	Gạo thơm 5% tấm	400	415	400	415	400	415	400	415
	Jasmine	430	434	430	434	430	434	430	434
	100% tấm	316	320	316	320	316	320	316	320
ẤN ĐỘ	5% tấm	350	354	349	353	350	354	349	353
	25% tấm	337	341	337	341	337	341	337	341
	Gạo đỏ 5% Stxd	349	353	304	308	349	353	304	308
	100% tấm Stxd	304	308	304	308	304	308	304	308
PAKISTAN	5% tấm	360	364	357	361	360	364	357	361
	25% tấm	342	346	339	343	342	346	339	343
	100% tấm Stxd	322	326	320	324	322	326	320	324
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	354	358	357	361	354	358	357	361
MỸ	4% tấm	553	557	553	557	553	557	553	557
	15% tấm (Sacked)	518	522	518	522	518	522	518	522
	Gạo đỏ 4% tấm	670	674	670	674	670	674	670	674
	Calrose 4%	921	925	921	925	921	925	921	925

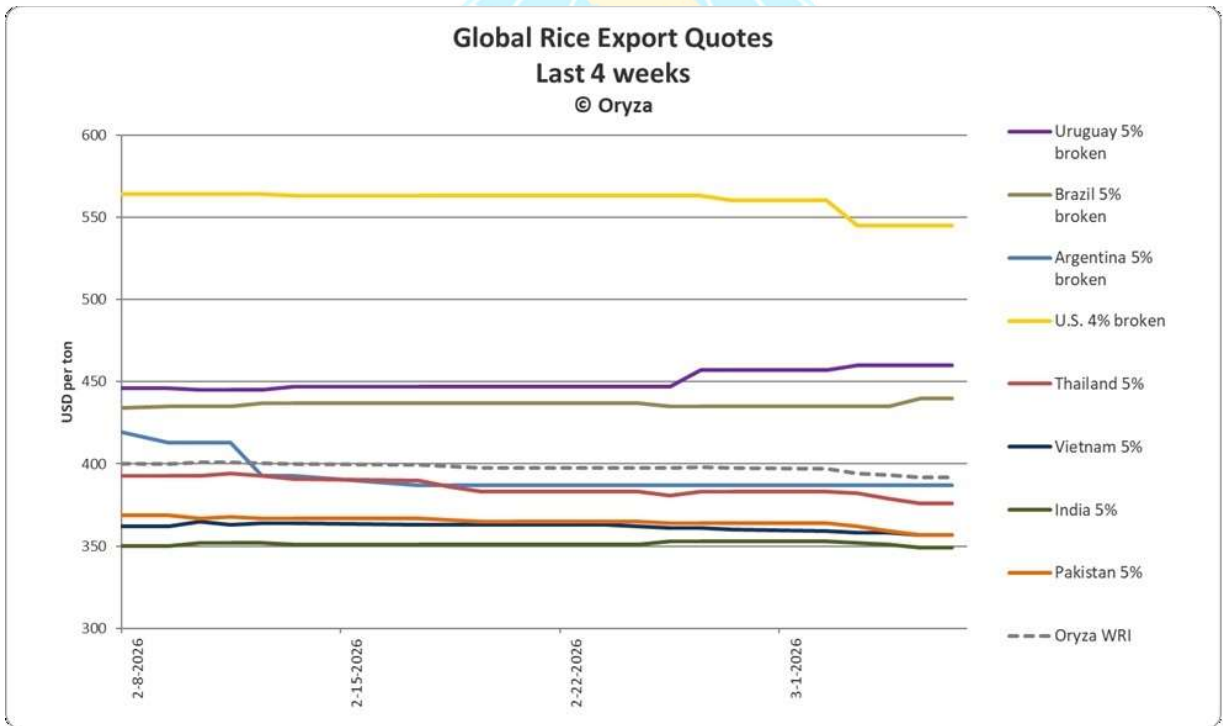
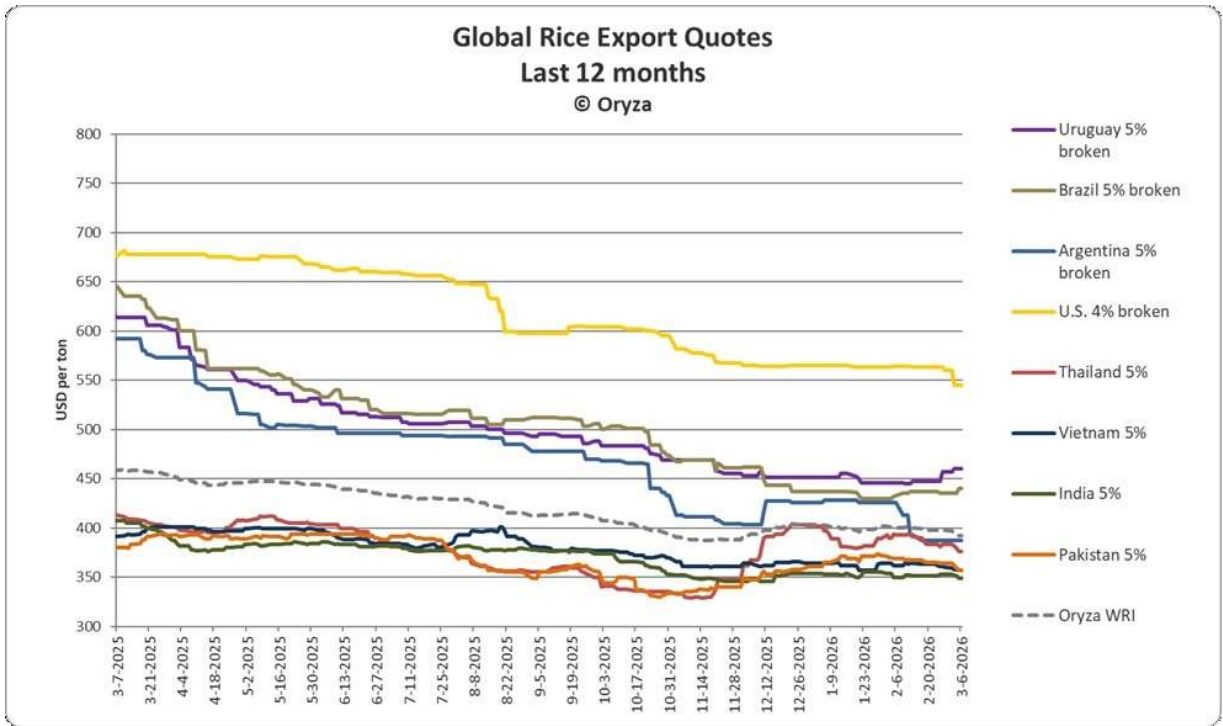
II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

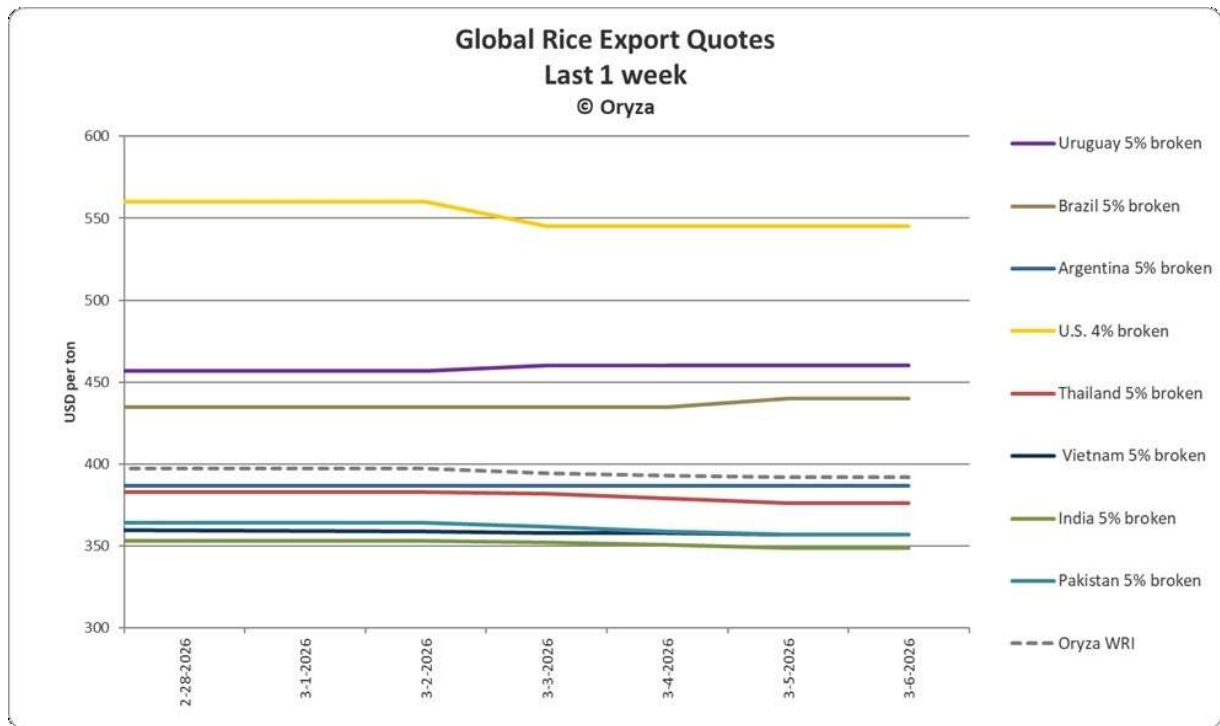
*Tổng quan thị trường:



Chỉ số Gạo Trắng Oryza (WRI), chỉ số giá bình quân gia quyền gạo trắng xuất khẩu toàn cầu kết thúc tuần ở mức 397 USD/tấn, giảm 1 USD/tấn so với tuần trước và giảm 1 USD/tấn so với tháng trước, và giảm 68 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.







Hệ thống Thông tin Thị trường Nông nghiệp (AMIS) đã công bố báo cáo Giám sát Mùa vụ mới nhất tháng 3 năm 2026, nêu bật tình hình mùa vụ lúa toàn cầu. Tình hình mùa vụ lúa toàn cầu nhìn chung vẫn thuận lợi ở hầu hết các vùng sản xuất chính. Tại châu Á, nơi diễn ra phần lớn sản lượng lúa gạo toàn cầu, việc gieo trồng, cấy và phát triển cây trồng giai đoạn đầu đang tiến triển tốt trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, mặc dù sự gián đoạn thời tiết cục bộ và các hạn chế về cấu trúc vẫn tiếp tục gây rủi ro ở một số khu vực.

Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO) đã công bố Bản tóm tắt Cung và Cầu Ngũ cốc mới nhất (tháng 3 năm 2026), cung cấp phân tích cập nhật về thị trường ngũ cốc thế giới (bao gồm cả gạo). Theo báo cáo mới nhất, thị trường gạo toàn cầu năm 2025/26 dự kiến sẽ tiếp tục được cung cấp đầy đủ, với sản lượng kỷ lục, tỷ lệ tiêu dùng cao hơn và mức dự trữ thoải mái. Theo Báo cáo Cập nhật Giá Gạo của FAO tháng 3 năm 2026, giá gạo toàn cầu chỉ tăng nhẹ trong tháng 2 năm 2026, phản ánh sự biến động trái chiều trên các phân khúc thị trường khác nhau. Chỉ số Giá Gạo Toàn cầu của FAO đạt trung bình 103,2 điểm trong tháng 2, tăng 0,4% so với tháng 1 nhưng giảm 2,5% so với cùng kỳ năm ngoái, cho thấy thị trường gạo quốc tế nhìn chung ổn định. Xu hướng giá cả khác nhau giữa các loại gạo. Giá gạo Japonica tăng 3,7%, được hỗ trợ bởi nhu cầu mạnh mẽ đối với gạo Calrose từ các nhà mua hàng ở Viễn Đông và nguồn cung theo mùa khan hiếm hơn ở Việt Nam. Giá gạo thơm tăng 1,8%, chủ yếu do giá gạo basmati tăng mạnh ở Pakistan trong bối cảnh các giao dịch với các nhà mua hàng ở Trung Đông và nhu cầu trong nước. Ngược lại, chỉ số gạo nếp giảm 1,8% do nhu cầu mua yếu, trong khi chỉ

số gạo Indica hầu như không thay đổi so với tháng 1. Tại châu Á, giá gạo Indica nhìn chung ổn định hoặc giảm nhẹ do hoạt động giao dịch chậm lại trong kỳ nghỉ Tết Nguyên đán và người mua chờ đợi vụ thu hoạch mới từ Ấn Độ, Thái Lan và Việt Nam. Một số mặt hàng tăng giá do biến động tiền tệ hoặc nguồn cung khan hiếm hơn, đặc biệt là gạo đỏ ở Thái Lan. Trong khi đó, tại châu Mỹ, việc thu hoạch vụ lúa năm 2026/27 đã bắt đầu trên khắp các nước MERCOSUR. Giá xuất khẩu vẫn ổn định ở Argentina và Uruguay nhưng giảm mạnh hơn ở Brazil và Hoa Kỳ, nơi lượng tồn kho lớn có thể dẫn đến việc giảm đáng kể diện tích gieo trồng lúa hạt dài của Mỹ trong mùa vụ sắp tới.

Căng thẳng leo thang liên quan đến Iran xung quanh eo biển Hormuz chiến lược, nơi vận chuyển khoảng một phần năm lượng dầu mỏ toàn cầu đang làm gián đoạn giao thông tàu chở dầu và đẩy giá năng lượng lên cao. Giá dầu Brent đã tăng vọt do sự chậm trễ vận chuyển, trong khi giá dầu diesel, nhiên liệu máy bay và khí đốt ở châu Âu cũng đang tăng. Một số nhà sản xuất đã điều chỉnh dòng chảy như Ả Rập Xê Út đang chuyển hướng xuất khẩu dầu thô sang các cảng Biển Đỏ để tránh vùng Vịnh, cho thấy quy mô gián đoạn hậu cần trong thương mại năng lượng toàn cầu.

Xung đột này cũng đe dọa một hành lang vận chuyển phân bón toàn cầu quan trọng vì gần một phần ba lượng phân bón nitơ bao gồm urê và amoniac, được vận chuyển qua eo biển Hormuz. Sự gián đoạn nguồn cung khí đốt và các trung tâm xuất khẩu như Qatar, một nhà xuất khẩu urê lớn, đang đẩy giá lên cao. Khi nông dân Bắc bán cầu bước vào mùa gieo trồng cao điểm, bất kỳ sự gián đoạn kéo dài nào cũng có thể làm tăng mạnh chi phí đầu vào nông nghiệp và làm khan hiếm phân bón toàn cầu.

Giá dầu tăng cao và sự bất ổn địa chính trị đang ảnh hưởng đến thị trường nông nghiệp. Các mặt hàng liên quan đến nhiên liệu sinh học như dầu đậu nành và đường đang tăng giá, trong khi giá ngũ cốc tương lai tại Chicago đã tăng vọt do lo ngại về tình trạng thiếu phân bón và gián đoạn nguồn cung. Các nền kinh tế nông nghiệp phụ thuộc vào nhập khẩu bao gồm Ấn Độ và Brazil, có thể phải đối mặt với chi phí sản xuất cao hơn và nguy cơ lạm phát giá lương thực.

Xung đột leo thang liên quan đến Hoa Kỳ, Israel và Iran đang làm tăng rủi ro đối với bảo hiểm hàng hải, hàng không và tín dụng thương mại. Phí bảo hiểm rủi ro chiến tranh tăng cao, khả năng đóng cửa không phận và các mối đe dọa đối với các tuyến vận chuyển có thể gây áp lực lên thị trường tái bảo hiểm và làm gián đoạn hậu cần thương mại toàn cầu.

Các quốc gia thuộc Hội đồng Hợp tác vùng Vịnh, nơi nhập khẩu khoảng 80-90% lương thực, đặc biệt dễ bị tổn thương vì phần lớn nguồn cung của họ đi qua eo biển Hormuz. Bất kỳ sự gián đoạn kéo dài nào cũng có thể gây áp

lực lên chuỗi cung ứng phục vụ khoảng 50 triệu người và bộc lộ sự phụ thuộc nặng nề của khu vực vào một tuyến đường hàng hải duy nhất.

Philippines

Cơ quan Lương thực Quốc gia Philippines (NFA) đã nói lỏng các quy định thu mua lúa trước thời điểm cao điểm thu hoạch vụ khô, nhằm giúp nông dân dễ dàng bán lúa cho chính phủ hơn. Theo Manila Times, cơ quan này phối hợp với Bộ Nông nghiệp, đã nói lỏng các yêu cầu kỹ thuật như giới hạn độ ẩm và tiêu chuẩn kiểm tra sâu bệnh, hiện chỉ yêu cầu hạt lúa “không có sâu bệnh nhìn thấy được”.

Biện pháp này được kỳ vọng sẽ giảm số lô hàng bị từ chối và giúp nhiều nông dân đủ điều kiện bán cho chương trình thu mua của chính phủ hơn. Tuy nhiên, giá thu mua vẫn giữ nguyên ở mức 17 peso/kg đối với lúa ướt và 21 peso/kg đối với lúa khô. Các quy định sửa đổi nhằm ngăn tình trạng bán tháo khi dư cung, tăng thu nhập cho nông dân và củng cố dự trữ quốc gia.

Theo Cơ quan Thống kê Philippines (PSA), tính đến 1/2/2026, tổng lượng dự trữ gạo tại Philippines đạt 2,112 triệu tấn, tăng khoảng 5,3% so với 2,006 triệu tấn được ghi nhận trong cùng kỳ năm ngoái. So với tháng trước, tổng lượng dự trữ gạo của Philippines giảm khoảng 9,8% so với mức 2,341 triệu tấn vào ngày 1 tháng 1 năm 2026. Lượng dự trữ hộ gia đình là 899.570 tấn, lượng dự trữ kho thương mại là 791.200 tấn và lượng dự trữ của NFA là 421.510 tấn.

Bangladesh

Thủ tướng Tarique Rahman đã chỉ đạo các bộ và cơ quan chính phủ khẩn trương triển khai biện pháp kiểm chế giá bán lẻ gạo thường, mặt hàng lương thực chính của các hộ thu nhập thấp. Theo BSS News, chỉ đạo này được đưa ra sau khi ông được báo cáo về đợt tăng giá, và các quan chức cho biết thị trường đã bắt đầu có phản ứng tích cực ban đầu sau khi can thiệp.

Indonesia

Theo cơ quan khí tượng quốc gia, Indonesia có khả năng phải đối mặt với mùa khô đến sớm hơn, kéo dài hơn và nghiêm trọng hơn vào năm 2026, bắt đầu từ tháng 4 và đạt đỉnh điểm vào tháng 8, làm dấy lên lo ngại về hạn hán, gián đoạn nông nghiệp và thiếu nước ở các khu vực trọng điểm. Sau năm 2025 ẩm ướt bất thường với lũ lụt và sạt lở đất ở Sumatra khiến hơn 1.100 người thiệt mạng, sự kết thúc của hiện tượng La Niña dự kiến sẽ dẫn đến điều kiện khô hạn hơn trong năm nay. Các tỉnh trên đảo Java, Sumatra, Bali, Borneo và Nusa Tenggara được dự báo sẽ bị ảnh hưởng nặng nề nhất, trong đó Java là một khu vực sản xuất lương thực chính - đặc biệt có nguy cơ cao. Chính quyền đã kêu gọi nông dân điều chỉnh lịch trồng trọt, sử dụng các loại cây trồng

chịu hạn và chuẩn bị cho nguy cơ cháy rừng gia tăng ở các tỉnh dễ xảy ra cháy như Riau và Jambi. Chính phủ Indonesia đã triển khai chương trình trợ giá gạo trị giá 5 nghìn tỷ rupiah (296 triệu USD) nhằm đảm bảo thực phẩm giá cả phải chăng và kiểm soát lạm phát trong tháng Ramadan, phân phối 828.000 tấn gạo trên toàn quốc với giá từ 2.500 đến 13.500 rupiah (0,15 đến 0,80 USD) mỗi kg, mỗi hộ gia đình được mua tối đa 10 kg. Được tài trợ bằng trợ cấp nhà nước, gạo chỉ dành cho tiêu dùng hộ gia đình và không được bán lại. Dự trữ quốc gia hiện đủ, ở mức 3,7 triệu tấn và dự kiến sẽ đạt 4-5 triệu tấn vào cuối tháng 3. Việc phân phối chủ yếu sẽ là loại bao 5 kg và 2 kg, với các bao 50 kg được gửi đến các vùng xa xôi như Papua và Maluku. Chương trình này nhắm vào các vùng không phải là vùng sản xuất lúa gạo chính để tránh ảnh hưởng đến nông dân địa phương, lặp lại một sáng kiến trước đó đã giữ lạm phát gạo ở mức 0,43% trong tháng 2, thấp hơn nhiều so với mức 5,28% được ghi nhận vào năm 2024.

Hãng tin Antara đưa tin rằng Indonesia hiện có đủ dự trữ gạo để đáp ứng nhu cầu quốc gia trong khoảng 324 ngày, được hỗ trợ bởi sản lượng trong nước mạnh mẽ. Indonesia đã đảm bảo nguồn cung gạo đủ cho khoảng 324 ngày tiêu thụ, với sản lượng gạo quốc gia hàng tháng đạt khoảng 5,7 triệu tấn, theo dữ liệu của chính phủ. Vị thế cung ứng mạnh mẽ của đất nước phản ánh mùa màng bội thu và những nỗ lực liên tục nhằm thúc đẩy sản lượng trong nước và tăng cường an ninh lương thực. Các nhà chức trách cho biết mức dự trữ hiện tại đảm bảo nguồn cung ổn định cho người dân và giúp duy trì sự ổn định giá cả trên thị trường nội địa. Lượng dự trữ lớn này cũng phù hợp với chiến lược rộng lớn hơn của Indonesia nhằm đạt được sự tự túc về gạo cao hơn và giảm sự phụ thuộc vào nhập khẩu. Với sản lượng vẫn mạnh mẽ và dự trữ của chính phủ dồi dào, các quan chức kỳ vọng đất nước sẽ duy trì nguồn cung đầy đủ trong những tháng tới đồng thời tiếp tục các chính sách nhằm hỗ trợ nông dân và tăng năng suất.

Hàn Quốc

Lạm phát tiêu dùng của Hàn Quốc duy trì ổn định ở mức khoảng 2%, nhưng giá gạo tiếp tục tăng mạnh, tăng khoảng 17% so với cùng kỳ năm ngoái và đánh dấu tháng tăng thứ 11 liên tiếp kể từ tháng 4 năm ngoái, theo báo Chosun Daily. Sự tăng vọt này phản ánh nguồn cung thắt chặt và chi phí sản xuất cao hơn, đẩy giá lương thực chính của đất nước lên cao bất chấp lạm phát vừa phải trên toàn nền kinh tế. Giá gạo tăng đều đặn đã trở thành một trong những nguyên nhân chính gây ra lạm phát thực phẩm, ngay cả khi giá tiêu dùng nói chung vẫn được kiềm chế tương đối. Chính quyền đang theo dõi sát sao tình hình vì gạo là một thành phần quan trọng trong chi tiêu hộ gia đình

và là lương thực thiết yếu ở Hàn Quốc. Trong khi các lĩnh vực khác có tốc độ tăng giá chậm hơn, sự tăng giá liên tục của các loại lương thực thiết yếu cho thấy áp lực lạm phát đang diễn ra không đồng đều giữa các ngành. Các nhà hoạch định chính sách dự kiến sẽ theo dõi chặt chẽ tình hình cung nông sản và thị trường lương thực, nhằm ngăn chặn việc giá cả tiếp tục gây thêm áp lực lên người tiêu dùng.

Đài Loan

Đài Loan đã giới thiệu ba giống lúa chịu biến đổi khí hậu, đó là Taoyuan số 5, số 6 và số 7 nhằm giảm lượng nước sử dụng, giảm phát thải và tăng cường khả năng chống chịu với sâu bệnh và thời tiết khắc nghiệt. Được phát triển bởi Trạm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Quận Taoyuan, các giống lúa này mang lại những lợi ích chính: Taoyuan số 5 có khả năng chịu nhiệt tốt, thu hoạch sớm hơn và tiết kiệm khoảng 3.000 mét khối nước/ha; Taoyuan số 6 giảm tác động đến môi trường do không cần thuốc trừ sâu và chỉ cần 20% phân bón nitơ, giảm lượng khí thải carbon khoảng 1 tấn/ha; và Taoyuan số 7 có khả năng kháng bệnh đạo ôn cao, đồng thời năng suất tăng gần gấp đôi và giảm chi phí nhân công và thuốc trừ sâu. Việc áp dụng các giống lúa này đang gia tăng ở các vùng phía bắc và các vùng dễ bị hạn hán, phản ánh nỗ lực của Đài Loan trong việc tăng năng suất lúa gạo đồng thời thúc đẩy tính bền vững môi trường và khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu.

Nhật Bản

Theo thông báo trên trang web của Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản (MAFF), Nhật Bản đã mua 69.823 tấn gạo trong một cuộc đấu thầu quốc tế được tiến hành vào ngày 6 tháng 3 năm 2026. MAFF đã mua 52.000 tấn gạo tẻ hạt trung bình từ Mỹ, và 14.303 tấn gạo tẻ hạt dài đã xay xát cùng 3.520 tấn gạo nếp hạt dài đã xay xát từ Thái Lan. Giá trung bình của gạo nhập khẩu là 133.654 yên (khoảng 849 đô la Mỹ)/tấn chưa bao gồm thuế, và 144.346 yên (khoảng 917 đô la Mỹ)/tấn đã bao gồm thuế. Kết quả này thuộc về cuộc đấu thầu nhập khẩu thông thường lần thứ mười của Nhật Bản trong năm tài chính 2025-2026 (tháng 4 năm 2025 – tháng 3 năm 2026).

Trung Đông

Cuộc xung đột Iran đang diễn ra làm gián đoạn việc vận chuyển dầu qua eo biển Hormuz, buộc các nhà sản xuất lớn ở Trung Đông phải tích trữ dầu thô chưa bán được khi các tàu chở dầu gặp khó khăn trong việc đi qua tuyến đường xuất khẩu quan trọng này. Các quốc gia như Iraq, Ả Rập Xê Út, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất và Kuwait đang nhanh chóng lấp đầy các kho chứa trong nước, trong đó Iraq đã cắt giảm sản lượng do năng lực hạn chế. Các nhà

phân tích ước tính rằng các nhà sản xuất vùng Vịnh chỉ còn hơn 100 triệu thùng dầu dự trữ, có thể cạn kiệt trong vòng vài tuần nếu xuất khẩu vẫn bị chặn. Sự gián đoạn này đã đẩy giá dầu toàn cầu lên trên 85 đô la một thùng trước khi giảm nhẹ, làm dấy lên lo ngại về nguồn cung thắt chặt và lạm phát gia tăng trên toàn thế giới. Mặc dù Hoa Kỳ đã đề nghị hộ tổng hải quân và hỗ trợ bảo hiểm để đảm bảo các chuyến hàng, các công ty vận tải biển vẫn thận trọng, và sự gián đoạn kéo dài có thể buộc phải cắt giảm sản lượng rộng hơn, đẩy giá dầu toàn cầu lên cao hơn nữa.

Châu Mỹ La tinh

Uruguay, gạo 5% tám hiện được chào giá khoảng 460 USD/tấn, tăng khoảng 3 USD/tấn so với tuần trước, tăng 14 USD/tấn so với tháng trước và giảm 154 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Argentina, gạo 5% tám khoảng 387 USD/tấn, không đổi so với tuần trước, giảm khoảng 39 USD/tấn so với tháng trước, và giảm 205 USD/tấn so với năm trước.

Brazil, gạo 5% tám khoảng 440 USD/tấn, tăng khoảng 5 USD/tấn so với tuần trước, tăng 7 USD/tấn so với tháng trước và giảm 205 USD/tấn so với năm trước.

Mỹ, gạo 4% tám hiện được chào giá khoảng 545 USD/tấn, giảm 15 USD/tấn so với tuần trước và giảm 19 USD/tấn so với tháng trước, giảm khoảng 131 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Châu Phi

Bảng cân đối gạo mới nhất của USDA đối với **Nigeria** cho thấy triển vọng sản xuất suy yếu và sự phụ thuộc ngày càng tăng vào nhập khẩu. Sản lượng gạo niên vụ 2026/27 được dự báo giảm 6% xuống còn 5,24 triệu tấn, do diện tích thu hoạch giảm, chi phí đầu vào cao, tình hình an ninh bất ổn và lợi nhuận của nông dân thấp, đây là những yếu tố cũng đã khiến sản lượng niên vụ 2025/26 giảm nhẹ. Trong khi đó, tiêu dùng gạo tiếp tục tăng mạnh, dự kiến đạt 9 triệu tấn trong năm 2026/27, nhờ giá thấp hơn, sức mua cải thiện và tăng trưởng dân số. Nhập khẩu được dự báo tăng lên 3,5 triệu tấn, mặc dù có các hạn chế tại biên giới, do gạo giá rẻ từ Nam Á vẫn chảy vào thông qua các kênh phi chính thức. Tồn kho cuối kỳ 2026/27 dự kiến giảm nhẹ xuống 2,17 triệu tấn, khi nhu cầu tăng nhanh hơn nguồn cung. Giá gạo trong nước đã giảm mạnh, điều này có lợi cho người tiêu dùng nhưng gây bất lợi cho nông dân và thương nhân.

Mặc dù Nigeria duy trì thuế nhập khẩu cao và lệnh cấm nhập khẩu qua biên giới đất liền để bảo vệ sản xuất trong nước, thương mại xuyên biên giới không chính thức và mức thuế thấp hơn ở các nước láng giềng đã làm suy yếu

hiệu quả của các chính sách này. Sự ổn định kinh tế vĩ mô được cải thiện và các chương trình hỗ trợ trước bầu cử năm 2027 có thể tiếp tục ảnh hưởng đến nguồn cung, giá cả và diễn biến chung của thị trường.

III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Ấn Độ

Giá gạo 5% tám kết thúc tuần ở mức khoảng 349 USD/tấn, giảm 4 USD so với tuần trước, giảm khoảng 1 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 58 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Ngành thương mại gạo nước này đang đối mặt với rủi ro gia tăng do căng thẳng tại Trung Đông, trong đó có Iran – một trong những quốc gia tiêu thụ gạo hàng đầu, bên cạnh Iraq, dẫn đến gián đoạn các tuyến vận chuyển, tăng cước tàu và chi phí bảo hiểm, khó khăn trong việc thanh toán các lô hàng. Các thương nhân xuất khẩu cho biết rủi ro tài chính cao và lo ngại rằng tình trạng biến động kéo dài có thể khiến các nhà nhập khẩu hủy đơn hàng, áp lực dòng tiền và tồn kho cao có khả năng kéo theo giá nội địa tại Punjab và Haryana giảm.

Trước tình hình đó, Liên đoàn Các nhà xuất khẩu gạo Ấn Độ đã khuyến nghị các thành viên chuyển hướng sang các hợp đồng với điều kiện FOB để giảm rủi ro vận chuyển trong bối cảnh căng thẳng Trung Đông. Với khoảng 6 triệu tấn gạo basmati được xuất khẩu trong niên vụ 2024–2025, trong đó Iran nhập khẩu khoảng 1 triệu tấn, các nhà xuất khẩu hiện dự định làm việc với APEDA để đề nghị các biện pháp hỗ trợ như miễn phí lưu bãi tại cảng nhằm giảm bớt thiệt hại tài chính, hỗ trợ chuyển hướng hoặc đưa hàng hóa quay trở lại, hỗ trợ tài chính tạm thời từ ngân hàng và công nhận cuộc khủng hoảng là sự kiện bất khả nhằm tránh các khoản phạt theo hợp đồng, khi các hãng tàu tuyên bố trường hợp bất khả kháng gây chậm trễ và phải đổi tuyến vận chuyển (khoảng 60.000–70.000 tấn gạo basmati của nước này đang bị mắc kẹt trên biển), đồng thời các thương nhân cũng cho rằng tình trạng gián đoạn kéo dài có thể dẫn đến tình trạng mua tích trữ khi hoạt động thương mại trở lại bình thường.

Thái Lan

Giá gạo 5% tám kết thúc tuần ở mức khoảng 376 USD/tấn, giảm 7 USD so với tuần trước, giảm khoảng 17 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 37 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Giá gạo xuất khẩu đầu năm 2026 giảm do tỷ giá đồng bath Thái mạnh hơn so với đồng USD và cạnh tranh gia tăng từ các nguồn cung khác như Việt Nam và Ấn Độ. Giá bình quân gạo 5% tám dao động quanh mức 370 USD/tấn

từ tháng 01/2026 đến đầu tháng 02/2026. Nhu cầu nhập khẩu từ các thị trường tiêu thụ trọng điểm như Indonesia và Philippines giảm do sản lượng trong nước cao, hoạt động giao dịch chậm lại vào dịp Tết Nguyên Đán.

Pakistan

Giá gạo 5% tấm kết thúc tuần ở mức khoảng 357 USD/tấn, giảm khoảng 7 USD/tấn so với tuần trước, giảm khoảng 12 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 23 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Miền Điện

Theo số liệu sơ bộ của Liên đoàn Gạo Miền Điện (MRF), lượng gạo xuất khẩu trong tháng 02/2026 đạt khoảng 178 ngàn tấn, tăng khoảng 37% so với tháng 02/2025. Trong đó: về chủng loại gạo xuất khẩu, có khoảng 105 ngàn tấn gạo và 73 ngàn tấn tấm; về thị trường xuất khẩu, Trung Quốc tiếp tục duy trì là quốc gia tiêu thụ hàng đầu với lượng gạo nhập khẩu khoảng 40 ngàn tấn gạo và 59 ngàn tấn tấm. Lũy kế xuất khẩu 2 tháng đầu năm 2026 ước đạt 387 ngàn tấn, tăng khoảng 14,15% so với cùng kỳ.

Campuchia

Công ty Amru Rice đã ký thỏa thuận với Green Group (Úc) để xuất khẩu khoảng 400 tấn gạo lòi thơm cao cấp sang Úc theo từng đợt. Ngày 06/03, lô đầu tiên gồm 2 container được gửi từ nhà máy chế biến của công ty Amru Rice tại Phnom Penh theo hợp đồng, với sự tham dự của Đại sứ Úc Derek Yip và CEO Song Saran. Thỏa thuận được thúc đẩy nhờ chương trình Chương trình Hợp tác Campuchia – Úc vì Phát triển Kinh tế Bền vững (CAPRED), hỗ trợ kết nối thương mại và mở rộng xuất khẩu nông sản – thực phẩm có giá trị gia tăng của Campuchia. Quan hệ hợp tác nhằm đưa gạo lòi thơm chất lượng cao vào thị trường bán lẻ tại Úc, nơi nhu cầu gạo cao cấp, gạo hữu cơ và gạo đặc sản đang tăng.

Theo số liệu sơ bộ từ Liên đoàn Gạo Campuchia (CRF), lượng gạo xuất khẩu trong tháng 02/2026 ước đạt 132 ngàn tấn, tăng khoảng 73% so với thời điểm tháng 02/2025. Lũy kế xuất khẩu gạo 2 tháng đầu năm 2025 ước đạt 247 ngàn tấn, tăng 83% so với cùng kỳ năm 2025. Châu Âu là thị trường tiêu thụ nhiều nhất, chiếm khoảng 25% tổng lượng (64.134 tấn). Gạo thơm chiếm tỷ trọng lớn nhất, khoảng 59% tổng lượng gạo xuất khẩu của nước này.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	03 - 03	04 - 03	05 - 03	06 - 03	09 - 03
Trung Quốc (CNY/USD)	6,89	6,91	6,90	6,90	6,90
Châu Âu (EUR/USD)	0,86	0,86	0,86	0,86	0,86

Indonesia Rupiah (IDR/USD)	16.866,89	16.936,59	16.873,59	16.940,85	16.929,05
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	3,90	3,95	3,94	3,94	3,95
Philippines Peso (PHP/USD)	58,23	58,49	58,38	58,74	59,04
Hàn Quốc (KRW/USD)	1.464,61	1.485,84	1.462,75	1.483,48	1.484,74
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	157,47	157,70	156,93	157,60	157,77
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	91,58	92,09	92,15	91,79	91,92
Miến Điện (MMK/USD)	2.099,65	2.099,83	2.099,89	2.099,90	2.100,07
Pakistan Rupees (PKR/USD)	279,37	279,38	279,38	279,39	279,20
Thái Lan Baht (THB/USD)	31,45	31,54	31,54	31,77	31,79
Việt Nam Đồng (VND/USD)	26.156,50	26.181,80	26.210,52	26.219,91	26.204,67

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

**** Tiến độ sản xuất:***

Tính đến ngày 09/03/2026, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & Môi trường, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Đông Xuân 2025-2026 đã xuống giống được 1,238 triệu ha đã đạt 98,16% diện tích kế hoạch, đã thu hoạch được khoảng 357 ngàn tấn với năng suất khoảng 66,87 tạ/ha, sản lượng ước đạt 2,387 triệu tấn lúa.

Vụ Hè Thu 2026 xuống giống sớm với diện tích 75 ngàn ha/1,243 triệu ha đạt chiếm tỷ lệ 6% diện tích kế hoạch.

II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU:

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/02 đến 28/02/2026 đạt 621.837 tấn, trị giá 284,536 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng giảm 10,75% và giảm 20,59% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Lũy kế xuất khẩu gạo đến 28/02/2026 đạt **1,273 triệu tấn**, trị giá **594,095 triệu USD**, so với cùng kỳ 2025 tăng 3,49% về số lượng và giảm 11,94% về trị giá.

**** Thị trường xuất khẩu tháng 2/2026:***

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Chiếm (%)
Philippines	379.492	164.863.684	61,03%
China	59.976	31.278.681	9,64%
Ivory Coast	56.002	23.528.131	9,01%
Ghana	34.020	17.772.133	5,47%
Malaysia	19.306	8.413.788	3,10%

Singapore	6.285	3.418.361	1,01%
Saudi Arabia	4.072	2.413.847	0,65%
United Arab Emirates	3.595	2.167.154	0,58%
Australia	2.885	1.652.928	0,46%
Hongkong	2.176	1.318.390	0,35%
United States of America	2.086	1.585.112	0,34%
Campuchia	1.767	960.485	0,28%
Poland	1.161	765.671	0,19%
South Africa	843	435.020	0,14%
Netherlands	730	590.034	0,12%
Indonesia	520	269.880	0,08%
Mozambique	470	216.746	0,08%
France	319	266.312	0,05%
Russia	302	224.121	0,05%
Taiwan	261	157.906	0,04%
Spain	166	109.629	0,03%
Chile	117	96.984	0,02%
Senegal	102	52.118	0,02%
Brunei	22	22.391	0,00%
<i>Các nước khác</i>	<i>41.096</i>	<i>24.501.983</i>	<i>6,61%</i>
TỔNG CỘNG	621.837	284.535.713	100,00%

III. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/03 – 09/03/2026 có 26 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Thới xếp hàng với số lượng dự kiến 164.750 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Hòa Bình 79	Mỹ Thới	17/02/2026	7.000	Philippines
2	Sunrise 69	HCM	20/02/2026	64.500	Philippines
3	Hòa Bình 09	HCM	22/02/2026	6.480	Philippines
4	Thái Bình 39	HCM	28/02/2026	4.800	Philippines
5	Green Pacific	HCM	01/03/2026	4.000	Philippines
6	Hồng Lĩnh 01	HCM	01/03/2026	12.500	Philippines
7	MD Sky	HCM	02/03/2026	12.500	Philippines
8	Oriental Bay	HCM	02/03/2026	4.900	Philippines
9	DTS Victory	HCM	03/03/2026	6.800	Philippines
10	Minh Trường 18	HCM	03/03/2026	5.000	Philippines
11	Hải Âu 38	HCM	04/03/2026	4.900	Philippines
12	Hòa Bình 54	HCM	04/03/2026	4.900	Philippines
13	Hoàng Triều 69	HCM	04/03/2026	5.000	Philippines
14	Nam Phát Star	Mỹ Thới	04/03/2026	2.800	Philippines

Bản tin 1546 (Từ Ngày 03/03/2026 Đến Ngày 09/03/2026)

15	Thái Bình 38	HCM	04/03/2026	5.000	Philippines
16	Hòa Bình 79	HCM	05/03/2026	7.400	Philippines
17	Seagull 09	HCM	05/03/2026	4.900	Philippines
18	BMC Alpha	HCM	06/03/2026	7.500	Philippines
19	Minh Anh 12	HCM	06/03/2026	8.000	Philippines
20	Sunshine Star	HCM	06/03/2026	4.750	Philippines
21	Bình Nguyên Star	HCM	07/03/2026	6.000	Philippines
22	DTS Victory	HCM	07/03/2026	6.800	Philippines
23	Kiến Hưng	HCM	07/03/2026	3.400	Philippines
24	Lucky Star 6	HCM	07/03/2026	7.300	Philippines
25	Minh Tuấn 28	HCM	07/03/2026	3.000	Philippines
26	Hoàng Phương Lucky	HCM	08/03/2026	6.200	Philippines
27	Tân An Honesty	HCM	08/03/2026	4.000	Philippines
28	Đại Tây Dương 25	HCM	09/03/2026	5.000	Philippines
29	Green Way	Mỹ Thới	09/03/2026	4.800	Philippines
30	Royal 18	HCM	09/03/2026	4.000	Philippines
31	Tân An Dynamic	HCM	09/03/2026	7.400	Philippines
32	VTV Sky	HCM	09/03/2026	6.000	Philippines
Tổng				247.530	



IV. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	05/03	+/-	05/03	+/-	05/03	+/-	05/03	+/-	05/03	+/-	05/03	+/-	05/03	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng+																
Hạt dài	5.550	-	5.650	-200	5.650	-	5.525	-75	5.650	-	5.950	-	5.950	-	5.950	5.704
Lúa thường	5.350	-	5.450	-	5.400	+50	5.425	+25	5.425	-	5.450	-	5.450	-	5.450	5.421
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	6.950	-	6.950	-200	6.985	-15	6.950	-150	6.850	-			7.350	-	7.350	7.006
Lúa thường	6.750	-	6.700	-	6.430	+30	6.650	-50	6.650	-			6.650	-	6.750	6.638
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	8.050	+100	8.350	-	8.450	-	8.300	-	8.450	+100			9.150	-	9.150	8.458
Lứt loại 2	7.950	+100	8.100	-50	7.750	-200	7.850	-	7.850	-	8.650	-	8.650	-	8.650	8.114
Xát trắng loại 1			9.250	-150			9.175	-100	9.150	-	9.750	-	9.750	-	9.750	9.415
Xát trắng loại 2			8.700	-250			8.550	-400	8.450	-	9.250	-	9.250	-	9.250	8.840
Phụ Phẩm																
Tám 1/2	7.350	-200	7.750	-	7.550	-	7.625	+75	7.575	+50	7.750	-	7.650	-	7.750	7.607
Tám 2/3			7.650	-	7.550	-			7.525	+75			7.350	-	7.650	7.519
Tám 3/4	7.250	-200	7.550	-	7.450	+100									7.550	7.417
Cám xát	7.950	+100	7.950	-	7.800	-50	7.950	-100	8.000	+50	8.000	-50	7.750	-	8.000	7.914
Cám lau	7.950	+100	7.850	-	7.800	-50	7.950	-100	8.000	+50	8.000	-50	7.850	-	8.000	7.914
Gạo TPXK Không Bao Tại Man																
5%	9.500	+400	9.000	-200	8.450	-200	8.950	-100	8.900	-100	9.500	+300	8.750	-	9.500	9.007
10%			8.900	-200					8.700	-100					8.900	8.800
15%	9.300	+400	8.800	-200	8.250	-200	8.750	-100	8.500	-100	9.300	+300	8.450	-	9.300	8.764
20%									8.200	-100					8.200	8.200
25%	9.100	+400	8.200	-200	8.050	-200	8.550	-100	7.900	-100	9.100	+400	8.150	-	9.100	8.436
